# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## CTCP Đầu tư Sao Thăng Long

| Ngày 28/06/2024 | 3,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-5.3%** | **-** | **-5.3%** |

**DT thuần**
*Q2/24*
**12.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 12.2| 2775%
YoY: ▲ 4.17| 50.0%

**LN thuần**
*Q2/24*
**0.12**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.06| 101%
YoY: ▲ 15.0| 101%

**LN sau thuế**
*Q2/24*
**1.75**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.71| 4273%
YoY: ▲ 16.5| 112%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/24*
**18.4%**
YoY: +/-▼ 36.2%

**ROE (TTM)**
*Q2/24*
**4.5%**
YoY: +/-▲ 4.2%

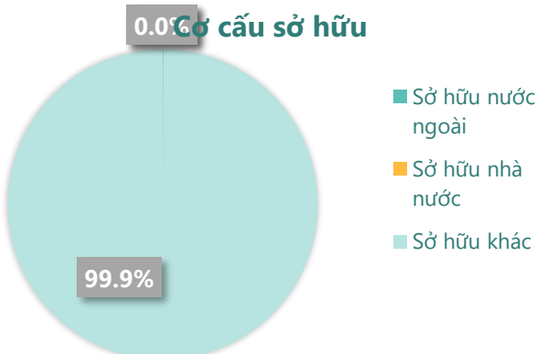
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,300 - 6,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 116 |
| Số lượng CPLH (CP) | 32,219,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 60,465 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Beta | 1.00 |
| EPS | 546 |
| P/E | 6.6 |

**DT thuần**
*6T 2024*
**13.1**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.62| 54.4%

**LN thuần**
*6T 2024*
**0.18**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 14.4| 101%

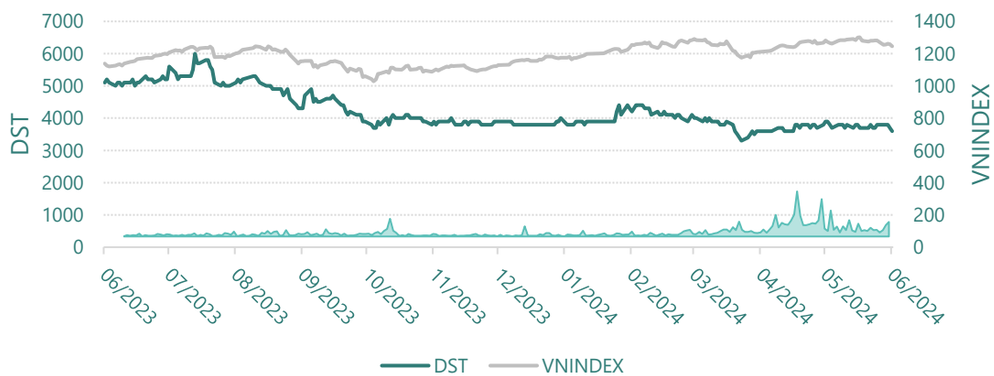
**LN sau thuế**
*6T 2024*
**1.79**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 16.0| 113%

### Cơ cấu sở hữu

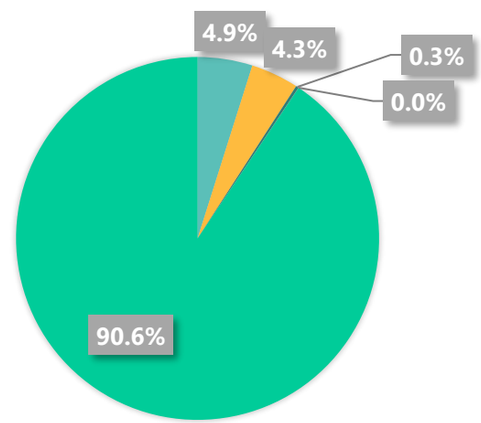



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông



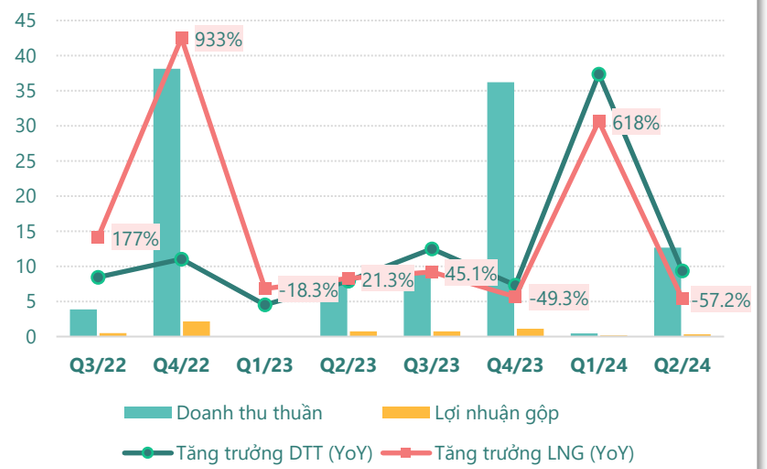




*(Nguồn: fireant.vn)*

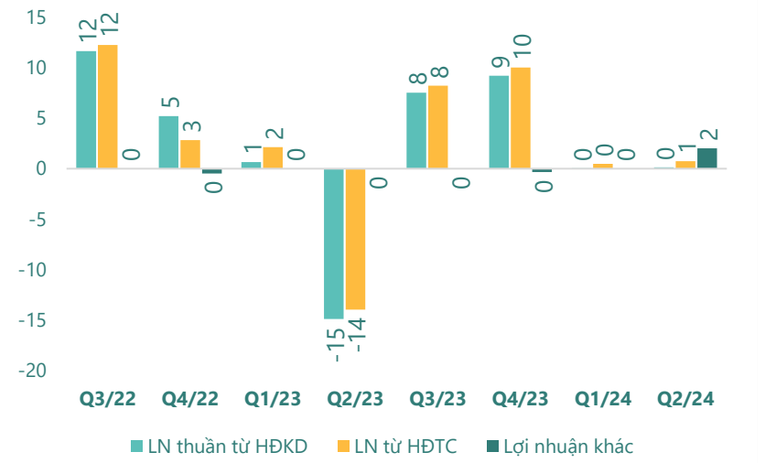
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



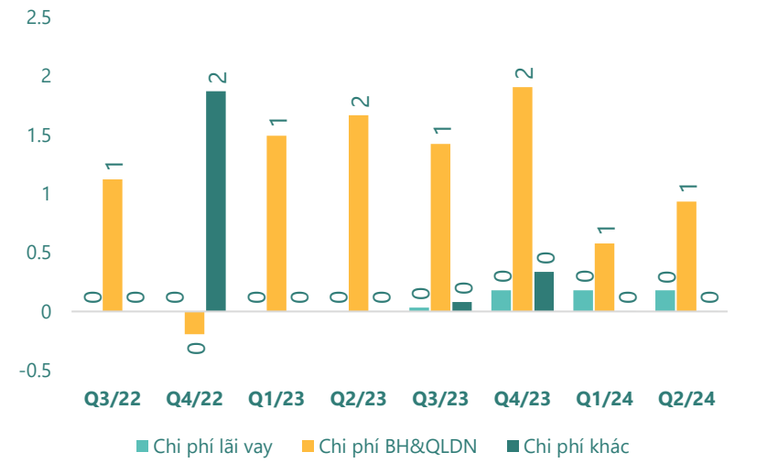

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



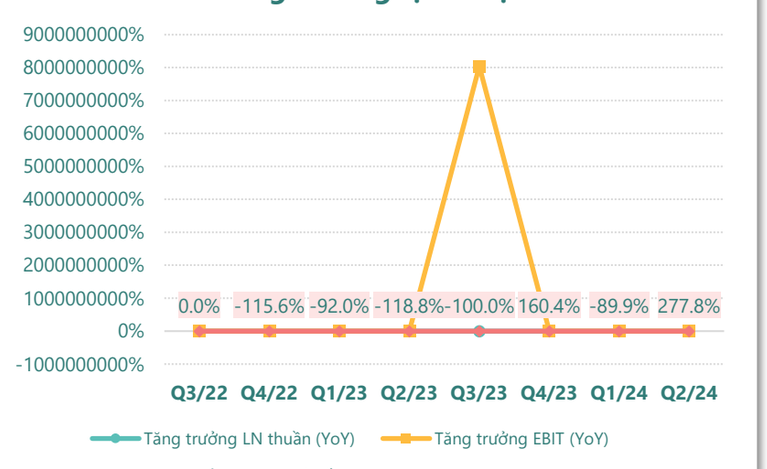

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



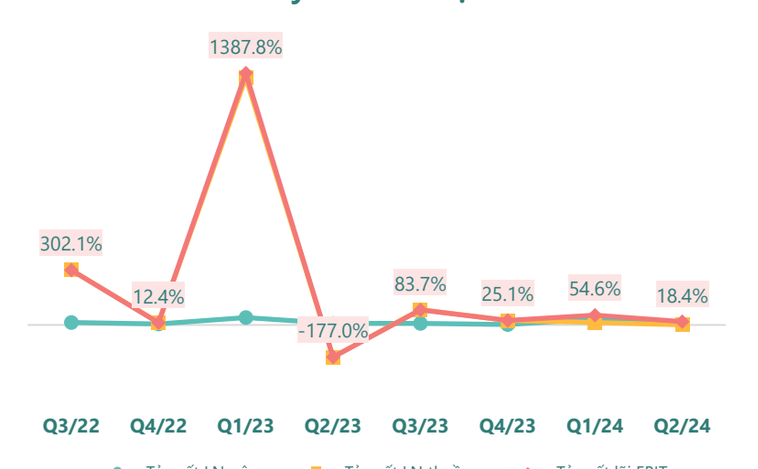

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



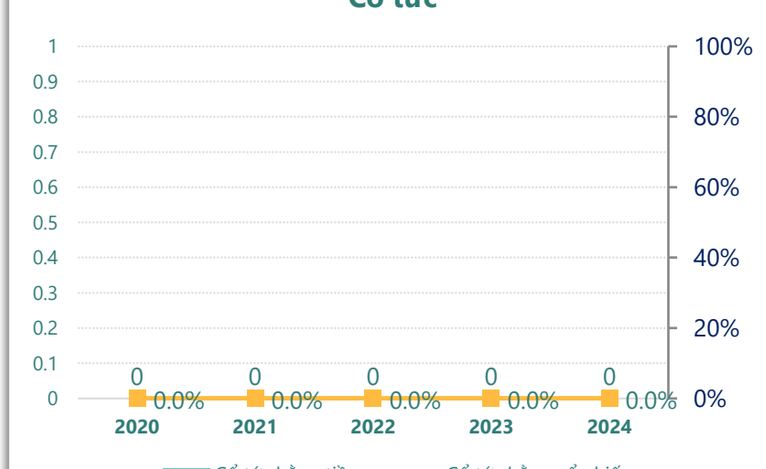

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

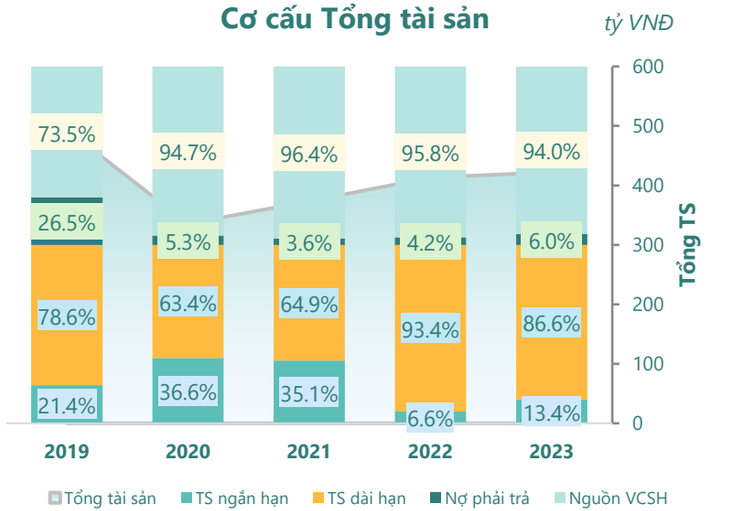
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

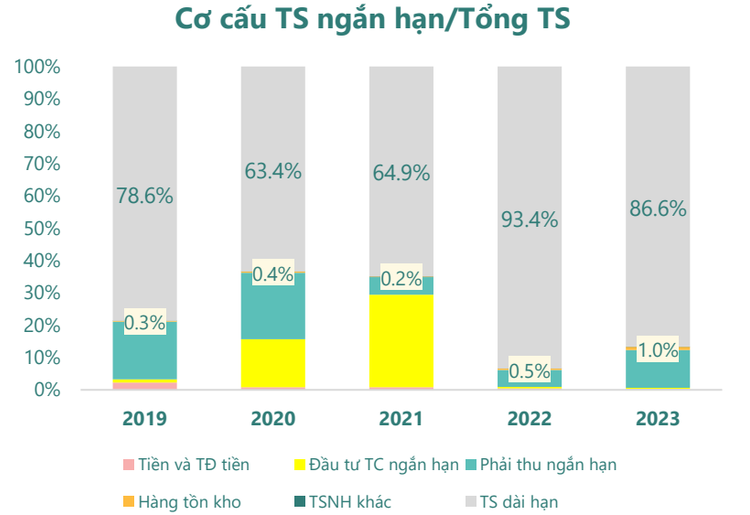
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



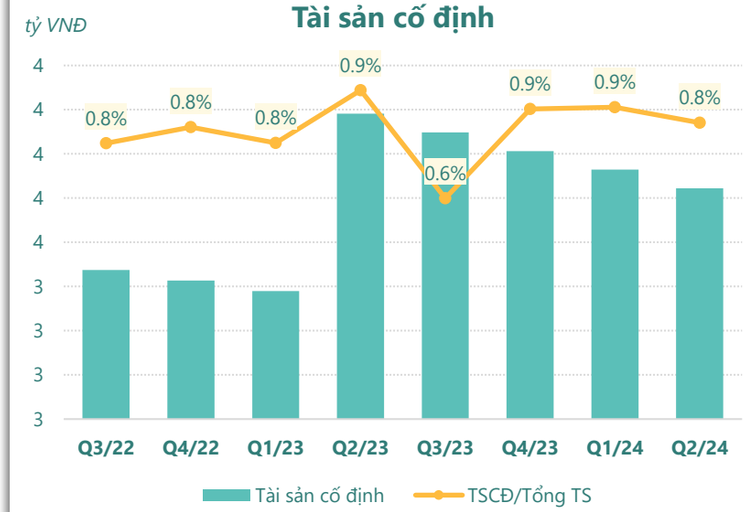

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



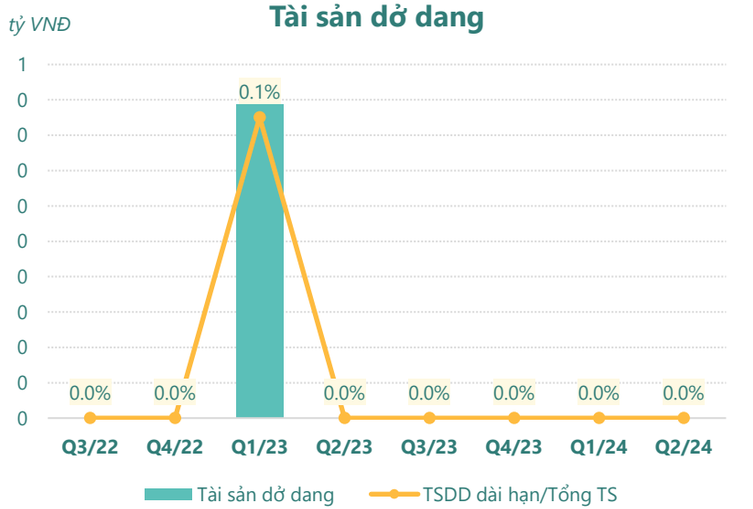

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



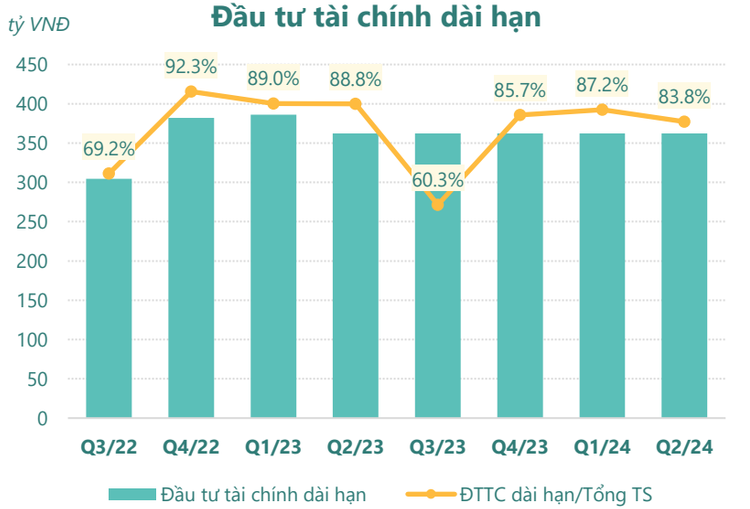

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



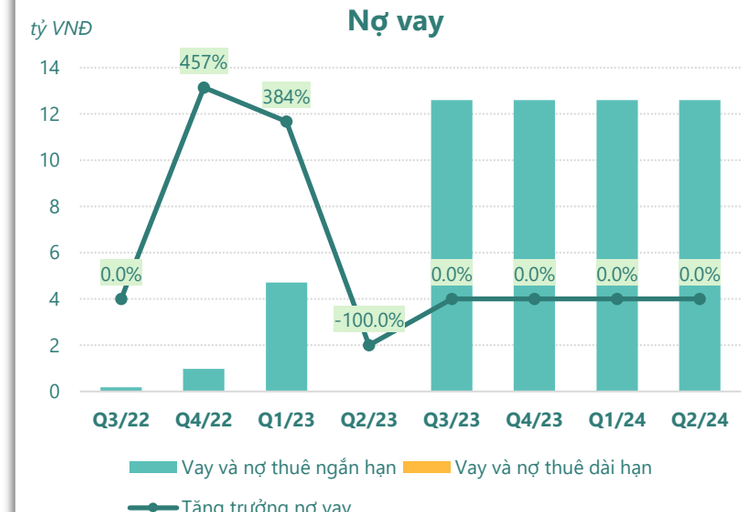

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

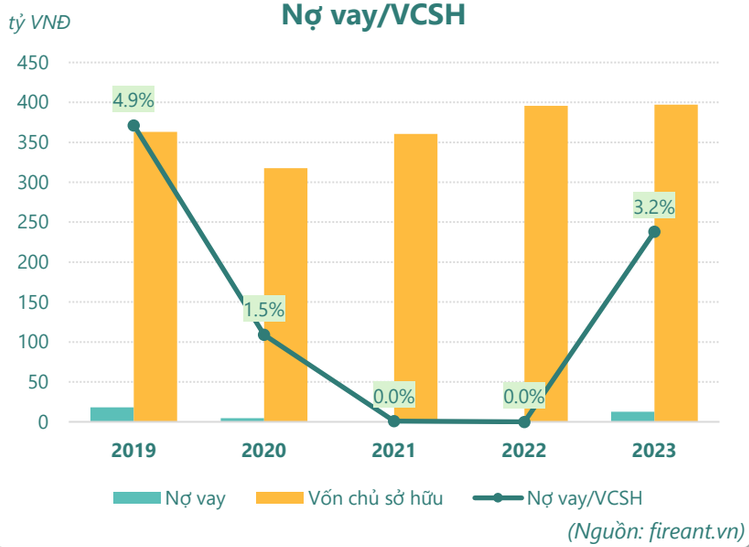
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

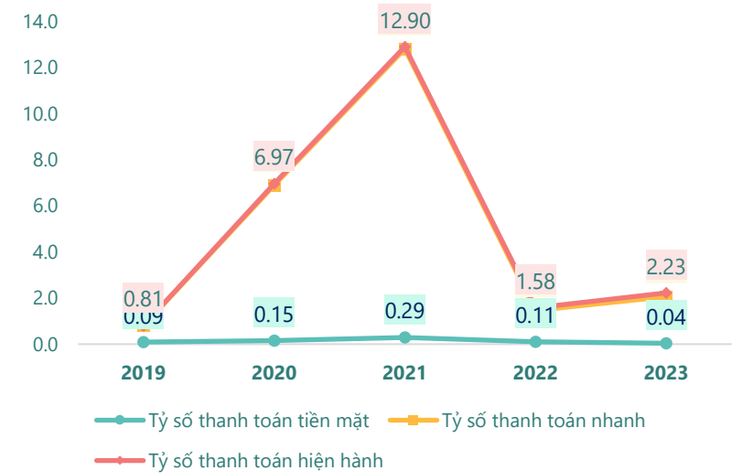
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



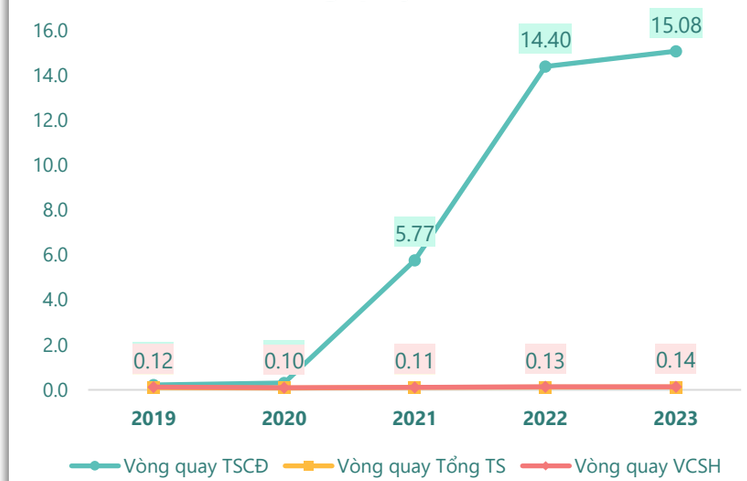

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



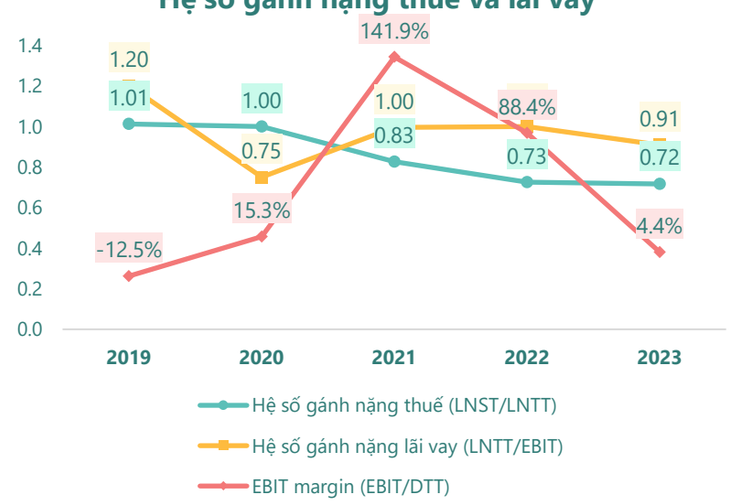

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



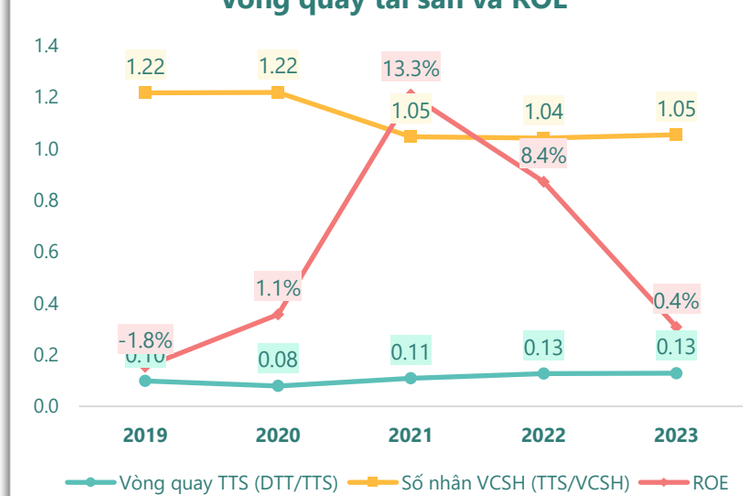

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



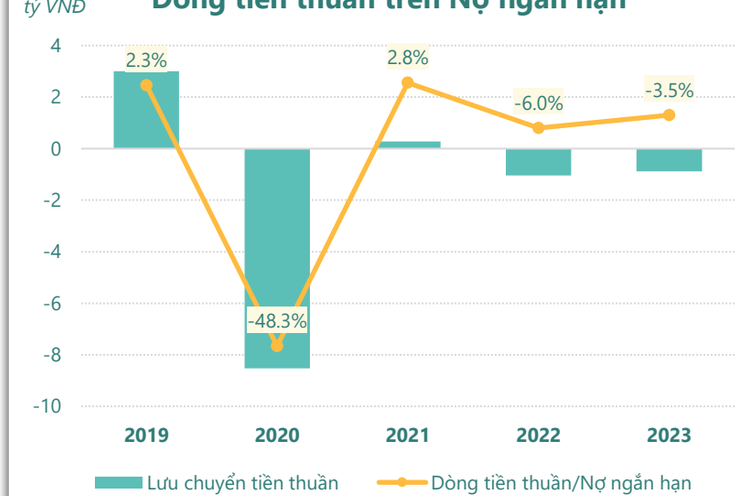

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q2/23 | Thay đổi YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **12.6** | **8.43** | **50.0%** | **13.1** | **8.48** | **54.4%** |
| Giá vốn hàng bán | 12.3 | 7.70 | 60.2% | 12.6 | 7.73 | 63.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.31 | 0.73 | -57.3% | 0.45 | 0.75 | -39.1% |
| Doanh thu HĐTC | 0.84 | 1.24 | -32.3% | 1.45 | 3.45 | -58.1% |
| Chi phí TC | 0.10 | 15.2 | -99.4% | 0.21 | 15.3 | -98.6% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.18 | 0.00 | | 0.36 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.09 | 0.06 | 42.4% | 0.15 | 0.13 | 15.5% |
| Chi phí QLDN | **0.85** | **1.61** | **-47.3%** | **1.37** | **3.04** | **-55.0%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.12 | -14.9 | 101% | 0.18 | -14.2 | 101% |
| Lợi nhuận khác | **2.03** | **0.00** | | **2.03** | **0.01** | **18174%** |
| **LN trước thuế** | 2.15 | -14.9 | 114% | 2.21 | -14.2 | 116% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **1.75** | **-14.7** | **112%** | **1.79** | **-14.2** | **113%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **1.75** | **-14.7** | **112%** | **1.79** | **-14.2** | **113%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -1.19 | -20.3 | 14.4 | 17.8 | -0.57 | 0.28 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -4.11 | 24.2 | -27.0 | -17.3 | 0.00 | 0.84 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 4.72 | -4.72 | 13.1 | -0.53 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 1.86 | 1.28 | 0.49 | 0.97 | 0.97 | 0.40 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.58** | **-0.79** | **0.49** | **0.00** | **-0.57** | **1.12** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.28 | 0.49 | 0.97 | 0.97 | 0.40 | 1.51 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **432** | **422** | **2.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 66.3 | 56.4 | 17.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 1.51 | 0.97 | 55.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.58 | 1.53 | 3.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 46.8 | 49.4 | -5.1% |
| Hàng tồn kho | 16.1 | 4.39 | 266% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.24 | 0.17 | 34.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **366** | **366** | **0.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 3.62 | 3.71 | -2.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 362 | 362 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.02** | **0.02** | **-23.1%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 33.4 | 25.3 | 31.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **33.4** | **25.3** | **31.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 12.6 | 12.6 | 0.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 18.5 | 5.84 | 216% |
| **Nợ dài hạn** | 0.02 | 0.02 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **399** | **397** | **0.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **399** | **397** | **0.4%** |
| Vốn điều lệ | 323 | 323 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*